



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: MD/MD-HOOT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng  
và hợp nhất quý IV năm 2024

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Hà Nội, 24<sup>th</sup> Jan 2025

Re: *disclosure of information of Separated &  
Consolidated Financial Statements for fourth  
quarter of 2024*

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
*The State Bank of Vietnam*  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
*The State Securities Commission;*  
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;  
*Vietnam Stock Exchange;*  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
*Hochiminh Stock Exchange;*  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;  
*Hanoi Stock Exchange;*

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /  
*Military Commercial Joint Stock Bank*

Mã chứng khoán/  
*Securities symbol*

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/  
*Head office address*

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
*No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi*

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố  
thông tin/ *Submitted by:*

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / *BOD Chairman*

Loại thông tin công bố/  
*Type of Information  
disclosure*

☒ định kỳ/*periodic*

☐ bất thường/*irregular*

☐ 24 giờ/ *hours*

☐ theo yêu cầu/*on demand*

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2024

*Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for  
4<sup>th</sup> Quarter of 2024*

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)  
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

*The above information was disclosed on MB website at [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn) –  
Investors Relation - Announcement*

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI  
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088  
Fax: (024) 6266 1080  
[www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn!

*Best Regards!*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /  
BOD, SB (for reporting);
- Lưu: VT, VP HĐQT./  
Archive at Admin Office, BOD Office.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**BOD CHAIRMAN**



Lưu Trung Thái

**Head office**

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI  
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Contact us**

Điện thoại: (024) 6266 1088  
Fax: (024) 6266 1080  
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 đã kiểm toán triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	3.266.448	3.637.930
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	27.998.988	65.268.295
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	72.305.188	45.785.808
Chứng khoán kinh doanh	III.4	6.560.835	43.200.913
Chứng khoán kinh doanh		6.560.835	43.200.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.18	-	141.294
Cho vay khách hàng		724.673.270	568.479.542
Cho vay khách hàng	III.5	734.594.094	577.862.946
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(9.920.824)	(9.383.404)
Hoạt động mua nợ	III.7	951.509	1.789.868
Mua nợ		1.041.362	1.848.863
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(89.853)	(58.995)
Chứng khoán đầu tư	III.8	199.621.825	142.230.526
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.8.1	199.343.767	140.904.606
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.8.2	741.635	1.790.885
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	III.9.3	(463.577)	(464.915)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.9	8.498.485	7.614.535
Đầu tư vào công ty con	III.9.1	8.158.804	7.274.854
Đầu tư dài hạn khác	III.9.2	373.173	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	III.9.3	(33.492)	(33.492)
Tài sản cố định		4.546.761	4.000.297
Tài sản cố định hữu hình	III.10	3.264.187	2.868.630
Nguyên giá tài sản cố định		7.953.167	6.933.555
Hao mòn tài sản cố định		(4.688.980)	(4.064.925)
Tài sản cố định vô hình	III.11	1.282.574	1.131.667
Nguyên giá tài sản cố định		3.728.726	3.072.470
Hao mòn tài sản cố định		(2.446.152)	(1.940.803)
Tài sản Cố khác		18.734.942	19.895.939
Các khoản phải thu	III.12	9.194.616	9.616.627
Các khoản lãi, phí phải thu		7.793.412	7.714.671
Tài sản Có khác	III.13	1.786.172	2.603.899
- Trong đó: Lợi thế thương mại		9.523	19.045
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	III.14	(39.258)	(39.258)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>1.067.158.251</b>	<b>902.044.947</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 đã kiểm toán triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.15	8.156.285	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.16	91.840.369	88.143.045
Tiền gửi của khách hàng	III.17	714.066.927	569.640.145
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	III.18	191.455	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.19	73.300	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	III.20	119.845.404	121.062.093
Các khoản nợ khác		25.432.749	34.491.027
Các khoản lãi, phí phải trả		9.819.589	13.473.197
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.21	15.613.160	21.017.830
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		959.606.489	813.447.548
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		54.367.575	53.010.168
Vốn điều lệ		53.063.241	52.140.841
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	869.327
Quỹ của TCTD		14.703.445	11.578.679
Lợi nhuận chưa phân phối		38.480.742	24.008.552
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.22	107.551.762	88.597.399
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.067.158.251	902.044.947

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	V.1		
Bảo lãnh vay vốn		238.395	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái		263.133.210	394.715.794
- Cam kết mua ngoại tệ		4.416.403	1.945.064
- Cam kết bán ngoại tệ		4.492.239	1.423.038
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		127.747.604	195.798.455
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		126.476.964	195.549.237
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		29.138.440	23.214.316
Bảo lãnh khác		135.544.405	121.725.719
Cam kết khác		72.142.469	81.915.911

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Giám đốc trung tâm kế toán  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh  
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV/2024

	Thuyết minh	Số phát sinh quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		16.748.841	15.181.924	61.597.454	61.922.957
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		(7.358.144)	(7.686.242)	(27.295.019)	(29.972.397)
Thu nhập lãi thuần	IV.1	9.390.697	7.495.682	34.302.435	31.950.560
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.699.516	1.566.311	5.881.302	4.980.716
Chi phí hoạt động dịch vụ		(950.245)	(642.582)	(2.856.856)	(2.420.161)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.2	749.271	923.729	3.024.446	2.560.555
Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.3	483.294	291.476	2.003.151	1.216.861
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh	IV.4	83.132	172.316	1.582.376	443.026
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.4	2.398.606	(119.442)	2.682.096	252.455
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.5	999.742	611.354	2.759.304	2.233.972
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.6	1.000	7.250	940.899	415.645
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		14.105.742	9.382.365	47.294.707	39.073.074
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.7	(4.176.852)	(2.928.974)	(13.163.942)	(11.390.384)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		9.928.890	6.453.391	34.130.765	27.682.690
Chi phí dự phòng rủi ro	IV.9	(2.319.812)	(631.414)	(6.491.449)	(2.994.687)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		7.609.078	5.821.977	27.639.316	24.688.003
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.601.894)	(1.164.275)	(5.443.952)	(4.857.460)
Chi phí thuế TNDN	IV.11	(1.601.894)	(1.164.275)	(5.443.952)	(4.857.460)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.007.184	4.657.702	22.195.364	19.830.543

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Giám đốc trung tâm kế toán  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Bà Đặng Thủy Dung  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Anh  
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		61.233.632	59.712.823
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(30.381.678)	(24.167.352)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.024.446	2.560.555
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		5.985.755	2.237.605
Thu nhập/(Chi phí) khác		580.884	762.422
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.173.226	1.468.496
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(12.667.689)	(10.945.603)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(5.650.460)	(4.671.034)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	IV.10	<b>24.298.116</b>	<b>26.957.912</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(182.070.992)</b>	<b>(170.181.652)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(912.930)	3.030.053
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(20.749.883)	(30.739.900)
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		141.294	(57.466)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(155.923.647)	(143.500.960)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(5.923.389)	(4.253.316)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.297.563	5.339.937
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>139.408.569</b>	<b>185.121.634</b>
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		8.147.547	(23.051)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		3.697.324	36.042.712
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		144.426.782	122.162.737
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		(10.622.243)	24.955.961
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(29.200)	(48.690)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		191.455	-
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(6.054.807)	2.279.135
Chi từ các quỹ của TCTD		(348.289)	(247.170)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18.364.307)</b>	<b>41.897.894</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(1.851.595)	(1.144.213)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.194	3.054
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Đầu tư bán/(mua) công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(883.950)	(1.809.260)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		940.899	415.645
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.789.452)</b>	<b>(2.534.774)</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.357.407	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		9.405.554	3.449.000
Cổ tức trả cho cổ đông trong kỳ		(2.643.542)	(2.266.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.119.419	1.182.007
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.034.340)	40.545.127
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		112.701.049	72.155.922
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	100.666.709	112.701.049

Người lập:

Bà Lê Thị Huyền Trang  
Giám đốc trung tâm kế toán

Người kiểm soát:

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV/2024 VÀ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Phạm Doãn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 15/06/2024)

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2024)

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/07/2024)

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành (Miễn nhiệm ngày 10/12/2024)
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên ban điều hành
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên ban điều hành
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên ban điều hành (thôi giữ chức vụ từ ngày 10/12/2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên ban điều hành (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên ban điều hành (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

6. **Trụ sở chính của Ngân hàng:** đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 110 Chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh nước ngoài), 209 Phòng Giao dịch và 1 Văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động/ Giấy phép kinh doanh lần đầu	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	76,35%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
7	Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 02 tháng 01 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%

## 7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có **12.155** nhân viên (Không kể các công ty con).

## II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ("Quyết định 479/2004") của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 ("Quyết định 16/2007") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16/2007 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng nhà nước ("NHNN") ban hành tại Quyết định số 16/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

### 3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



#### 4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### 5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của ngân hàng áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và giữa niên độ, ngoại trừ:

- ▶ Luật Tổ chức tín dụng 2024 ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 ("Luật TCTD")
- ▶ Thông tư số 31/2024/TT-NHNN có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định về quy định về việc phân loại đối với các tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31/2024"); Nghị định 86/2024/NĐ-CP có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") thay thế cho thông tư 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").
- ▶ Thông tư 21/2024/TT-NHNN có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2024, quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21").

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Luật TCTD, Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản có hiệu lực.

#### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024 và Nghị định 86/2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Theo Nghị định 86/2024, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

## 8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31/2024 và Nghị định 86/2024 như trình bày trong Thuyết minh số 9.

## 9. Dự phòng rủi ro tín dụng

### *Phân loại nợ*

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31/2024. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55/2015") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Thông tư 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02/2023"), Thông tư 06/2024/TT-NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 06/2024") do NHNN ban hành.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 1510/QĐ-TTg ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

### Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 (trước ngày 01 tháng 07 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 07 năm 2024), Ngân hàng xác định dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dự nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ theo Thông tư 31.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc</li> <li>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc</li> <li>(c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.</li> </ul>	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31.</li> </ul>	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc</li> <li>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc</li> <li>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> </li> <li>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc</li> <li>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi</li> <li>(g) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 10 Thông tư 31;</li> <li>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> </ul>	50%



Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;</li> <li>(g) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.</li> <li>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.</li> </ul>	
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;</li> <li>(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</li> <li>(i) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.</li> <li>(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định của khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.</li> </ul>	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86/2024.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo quy định: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch (A - B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngoài ra, MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và 06/2024 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo quy định: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch (A - B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

#### *Dự phòng chung*

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ nhóm 1 đến 4 theo quy định phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 01 tháng 07 năm 2024) và Thông tư 31/2024 (sau ngày 01 tháng 07 năm 2024) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Theo Nghị định 86/2024, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định/phê duyệt việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc cá nhân bị chết, mất tích.

## 10. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") và Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18/2022") của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

### **Hoạt động mua nợ**

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại Thuyết minh 9.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

### **Hoạt động bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015 và Thông tư 18/2022. Theo hướng dẫn, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng
  - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.
- ▶ Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại Thuyết minh 9.



## 11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đã được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 12. Chứng khoán đầu tư

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

## 12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

## 13. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

## 14. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

## 15. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 16. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30-50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

## 17. Các khoản phải thu

### 16.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

### 16.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



## **19. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

## **20. Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

## **21. Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

## **22. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

## **23. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

## **24. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (*Thuyết minh số V.6*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

## **25. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **26. Vốn và các quỹ**

### **26.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

### **26.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

### **26.3 Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

### **26.4 Quỹ của Tổ chức tín dụng**

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
  - ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

## **27. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

### **27.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi**

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020, Thông tư 02/2023 và Thông tư 53/2024 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

## **27.2 Phí dịch vụ ngân hàng**

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

## **27.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư**

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

## **27.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

## **27.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

## **28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

## **29. Các công cụ tài chính phái sinh**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

### ***Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ***

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối kỳ và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

### ***Các hợp đồng hoán đổi***

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.



### **30. Lợi ích của nhân viên**

#### **30.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

#### **30.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

#### **30.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

### **31. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

### **32. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

### **33. Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

#### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.984.697	3.314.263
Tiền mặt bằng ngoại tệ	276.644	314.572
Vàng	5.107	9.095
	<b>3.266.448</b>	<b>3.637.930</b>

#### 2. Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	27.430.956	64.742.436
- Bằng VND	26.863.457	55.350.039
- Bằng ngoại tệ	567.499	9.392.397
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	568.032	525.859
	<b>27.998.988</b>	<b>65.268.295</b>

#### 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	5.499.868	1.564.735
- Bằng ngoại tệ	5.157.164	14.641.035
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	55.404.500	21.225.000
- Bằng ngoại tệ	3.361.724	6.385.616
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Bằng VND	2.881.932	1.484.422
Bằng ngoại tệ	-	485.000
	<b>72.305.188</b>	<b>45.785.808</b>

#### 4. Chứng khoán kinh doanh

Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>6.560.835</b>	<b>43.200.913</b>
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	-	1.043.972
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	6.560.835	42.156.941
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>6.560.835</b>	<b>43.200.913</b>

#### 5. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	731.028.279	575.244.264
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.500.151	1.717.308
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	44.166	63.587
Các khoản trả thay khách hàng	62.439	42.785
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	959.059	795.002
	<b>734.594.094</b>	<b>577.862.946</b>

##### - Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	717.557.785	561.512.924
Nợ cần chú ý	6.542.954	8.228.168
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.620.648	2.698.510
Nợ nghi ngờ	3.365.874	2.572.000
Nợ có khả năng mất vốn	4.506.833	2.851.344
	<b>734.594.094</b>	<b>577.862.946</b>

##### - Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	401.672.344	308.193.210
Nợ trung hạn	72.708.233	58.423.020
Nợ dài hạn	260.213.517	211.246.716
	<b>734.594.094</b>	<b>577.862.946</b>

- *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2024 Triệu đồng	%	31/12/2023 Triệu đồng	%
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>425.746.734</b>	<b>57,94</b>	<b>322.082.732</b>	<b>55,73</b>
Công ty Nhà nước	30.754.076	4,19	23.475.539	4,06
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	10.458.752	1,42	6.704.263	1,16
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	2.731.618	0,37	1.484.514	0,26
Công ty TNHH khác	130.491.477	17,76	96.980.688	16,78
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.480.485	0,47	4.285.698	0,74
Công ty cổ phần khác	228.839.706	31,15	173.608.837	30,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.816.306	2,56	15.429.823	2,67
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	174.314	0,02	113.370	0,02
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>305.911.530</b>	<b>41,66</b>	<b>254.308.403</b>	<b>44,01</b>
Hộ kinh doanh, cá nhân	305.911.530	41,66	254.308.403	44,01
<b>Cho vay khác</b>	<b>1.976.771</b>	<b>0,27</b>	<b>684.579</b>	<b>0,12</b>
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	170.815	0,02	98.067	0,02
Thành phần kinh tế khác	1.805.956	0,25	586.512	0,10
<b>Cho vay tại Chi nhánh nước ngoài</b>	<b>959.059</b>	<b>0,13</b>	<b>787.232</b>	<b>0,14</b>
Cho vay Doanh nghiệp	640.888	0,09	466.430	0,08
Cho vay Cá nhân	318.171	0,04	320.802	0,06
	<b>734.594.094</b>	<b>100,00</b>	<b>577.862.946</b>	<b>100,00</b>



- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2024 Triệu đồng	%	31/12/2023 Triệu đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	8.724.854	1,19	6.234.490	1,08
Khai khoáng	3.975.824	0,54	3.178.276	0,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124.040.940	16,89	98.521.149	17,05
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	46.125.259	6,28	41.237.247	7,14
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	1.267.073	0,17	1.075.745	0,19
Xây dựng	31.917.958	4,34	28.700.450	4,97
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	222.846.289	30,34	165.406.488	28,61
Vận tải, kho bãi	25.762.468	3,51	16.132.904	2,79
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	16.057.822	2,19	11.570.229	2,00
Thông tin & Truyền thông	7.100.447	0,97	3.309.515	0,57
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	7.697.847	1,05	1.499.841	0,26
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	64.141.215	8,73	43.268.446	7,49
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	668.318	0,09	575.417	0,10
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	1.905.606	0,26	924.125	0,16
Giáo dục & Đào tạo	1.791.148	0,24	1.307.008	0,23
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	5.535.906	0,75	4.607.913	0,80
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.395.960	0,33	2.659.628	0,46
Hoạt động dịch vụ khác	533.019	0,07	242.700	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	161.147.082	21,93	146.624.143	25,37
Cho vay tại CN nước ngoài	959.059	0,13	787.232	0,14
	<b>734.594.094</b>	<b>100,00</b>	<b>577.862.946</b>	<b>100,00</b>

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.081.391	4.293.037	9.374.428	5.093	3.883	8.976	5.086.484	4.296.920	9.383.404
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) thuần trong kỳ	5.254.063	1.166.797	6.420.860	4.636	860	5.496	5.258.699	1.167.657	6.426.356
Sử dụng quỹ	(5.879.812)	-	(5.879.812)	(9.342)	-	(9.342)	(5.889.154)	-	(5.889.154)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	178	40	218	178	40	218
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.455.642</b>	<b>5.459.834</b>	<b>9.915.476</b>	<b>565</b>	<b>4.783</b>	<b>5.348</b>	<b>4.456.207</b>	<b>5.464.617</b>	<b>9.920.824</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2023 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	7.488.905	3.191.451	10.680.356	6.662	19.602	26.264	7.495.567	3.211.053	10.706.620
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) thuần trong kỳ	1.835.087	1.101.586	2.936.673	1.355	172	1.527	1.836.442	1.101.758	2.938.200
Điều chỉnh khác	-	-	-	(3.214)	(15.613)	(18.827)	(3.214)	(15.613)	(18.827)
Sử dụng quỹ	(4.242.659)	-	(4.242.659)	-	-	-	(4.242.659)	-	(4.242.659)
Chênh lệch tỷ giá	58	-	58	290	(278)	12	348	(278)	70
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.081.391</b>	<b>4.293.037</b>	<b>9.374.428</b>	<b>5.093</b>	<b>3.883</b>	<b>8.976</b>	<b>5.086.484</b>	<b>4.296.920</b>	<b>9.383.404</b>

## 7. Hoạt động mua nợ

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	1.041.362	1.848.863
Dự phòng rủi ro	(89.853)	(58.995)
	<b>951.509</b>	<b>1.789.868</b>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	1.041.069	1.848.533
Lãi của khoản nợ đã mua	293	330
	<b>1.041.362</b>	<b>1.848.863</b>

## 8. Chứng khoán đầu tư

### 8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (i)	46.403.490	35.868.286
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh (i)	24.052.995	23.596.717
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (ii)	99.189.494	46.766.145
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	29.697.788	34.673.458
	<b>199.343.767</b>	<b>140.904.606</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(233.079)</b>	<b>(366.532)</b>
	<b>199.110.688</b>	<b>140.538.074</b>

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 03 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00% đến 8,10%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 06 tháng đến 07 năm và có lãi suất từ 4,10% đến 7,50%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 03 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 5,00% đến 12,20%/năm.

## 8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

		<i>31/12/2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>			
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	50.000	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	691.635	1.740.835
		<b>741.635</b>	<b>1.790.835</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>(230.498)</b>	<b>(98.383)</b>
		<b>511.137</b>	<b>1.692.452</b>

- (i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm.  
(ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 07 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,90% đến 10,10%/năm.

## 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	8.158.804	7.274.854
Đầu tư dài hạn khác	373.173	373.173
	<b>8.531.977</b>	<b>7.648.027</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(33.492)</b>	<b>(33.492)</b>
	<b>8.498.485</b>	<b>7.614.535</b>



### 9.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	100,00%	665.862	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	3.194.207	76,35%	2.310.257	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	400.000	50,00%	400.000	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	879.375	68,37%	879.375	68,37%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	61,00%	915.000	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	1.810.460	100,00%	1.810.460	100,00%
	<b>8.158.804</b>		<b>7.274.854</b>	

### 9.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	373.173	373.173
	<b>373.173</b>	<b>373.173</b>

### 9.3 Dự phòng rủi ro/giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	463.577	464.915
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	33.492	33.492
	<b>497.069</b>	<b>498.407</b>

9.3.1 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	233.079	366.532
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	230.498	98.383
	<b>463.577</b>	<b>464.915</b>

9.3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	33.492	33.492
	<b>33.492</b>	<b>33.492</b>

# 10. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
Tăng trong kỳ	3.078	553.667	240.269	408.927	1.205.941
Giảm trong kỳ	(700)	(102.189)	(56.604)	(26.761)	(186.254)
Chênh lệch tỷ giá	-	(48)	(22)	(5)	(75)
Số dư cuối kỳ	2.509.793	3.122.957	1.386.881	933.536	7.953.167
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu kỳ	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
Tăng trong kỳ	93.171	420.927	108.298	120.232	742.628
Giảm trong kỳ	-	(102.187)	(55.630)	(26.736)	(184.553)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	26.296	20.162	19.580	66.038
Chênh lệch tỷ giá	-	(38)	(14)	(6)	(58)
Số dư cuối kỳ	695.464	2.427.670	1.075.844	490.002	4.688.980
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ:</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630
Tại ngày cuối kỳ	1.814.329	695.287	311.037	443.534	3.264.187

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	2.424.122	2.495.187	1.067.066	476.669	6.463.044
Tăng trong kỳ	92.617	237.943	159.228	81.272	571.060
Giảm trong kỳ	-	(45.916)	(17.207)	(2.756)	(65.879)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	(9.313)	(14.845)	(5.460)	(3.720)	(33.338)
Chênh lệch tỷ giá	(11)	(842)	(389)	(90)	(1.332)
Số dư cuối kỳ	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu kỳ	506.379	1.669.666	862.628	271.190	3.309.863
Tăng trong kỳ	104.053	429.514	157.065	84.338	774.970
Giảm trong kỳ	-	(37.270)	(17.207)	(2.058)	(56.535)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	(8.128)	21.367	801	23.543	37.583
Chênh lệch tỷ giá	(11)	(605)	(259)	(81)	(956)
Số dư cuối kỳ	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ:</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.917.743	825.521	204.438	205.479	3.153.181
Tại ngày cuối kỳ	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630

## 11. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình:</b>			
Số dư đầu kỳ	1.136.125	1.936.345	3.072.470
Tăng trong kỳ	-	660.860	660.860
Giảm trong kỳ	-	(4.586)	(4.586)
Chênh lệch tỷ giá	-	(18)	(18)
Số dư cuối kỳ	1.136.125	2.592.601	3.728.726
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số dư đầu kỳ	238.703	1.702.100	1.940.803
Khấu hao trong kỳ	20.677	482.877	503.554
Giảm trong kỳ	-	(4.586)	(4.586)
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	6.385	6.385
Chênh lệch tỷ giá	-	(4)	(4)
Số dư cuối kỳ	259.380	2.186.772	2.446.152
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày đầu kỳ	897.422	234.245	1.131.667
Tại ngày cuối kỳ	876.745	405.829	1.282.574

Biến động của tài sản cố định vô hình năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình:</b>			
Số dư đầu kỳ	1.084.972	1.545.950	2.630.922
Tăng trong kỳ	51.153	395.625	446.778
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	(5.230)	(5.230)
Số dư cuối kỳ	1.136.125	1.936.345	3.072.470
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số dư đầu kỳ	218.797	1.365.779	1.584.576
Khấu hao trong kỳ	19.906	329.440	349.346
Tăng/(Giảm) khác trong kỳ	-	6.881	6.881
Số dư cuối kỳ	238.703	1.702.100	1.940.803
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày đầu kỳ	866.175	180.171	1.046.346
Tại ngày cuối kỳ	897.422	234.245	1.131.667



## 12. Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	236.574	57.337
Các khoản phải thu bên ngoài	8.958.042	9.559.290
	<b>9.194.616</b>	<b>9.616.627</b>

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
- Chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	197.460	212.667
- Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài	587.934	564.494
- Phải thu tài trợ thương mại	1.412.951	7.324.071
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	241.946	618.276
- Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	131.858	107.774
- Các khoản phải thu khác	6.385.893	732.008
	<b>8.958.042</b>	<b>9.559.290</b>

## 13. Tài sản có khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ	1.305.144	2.467.466
Lợi thế thương mại	9.523	19.045
Tài sản Có khác	471.505	117.388
	<b>1.786.172</b>	<b>2.603.899</b>

## 14. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Dự phòng các tài sản Có nội bảng khác	39.258	39.258
	<b>39.258</b>	<b>39.258</b>

## 15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	8.156.285	8.738
	<b>8.156.285</b>	<b>8.738</b>

**16. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

	<u>31/12/2024</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2023</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	5.898.104	14.315.508
- Bằng VND	5.804.081	13.691.781
- Bằng ngoại tệ	94.023	623.727
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	66.513.600	53.666.100
- Bằng VND	59.165.000	42.515.000
- Bằng ngoại tệ	7.348.600	11.151.100
Tiền vay các TCTD khác	19.428.665	20.161.437
- Bằng VND	10.503.888	7.898.399
- Bằng ngoại tệ	8.924.777	12.263.038
	<b>91.840.369</b>	<b>88.143.045</b>

**17. Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	<u>31/12/2024</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2023</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	273.026.741	216.729.189
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	251.084.228	198.560.341
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.942.513	18.168.848
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	431.941.261	340.966.525
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	425.150.538	335.308.577
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.790.723	5.657.948
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.791.286	3.188.730
Tiền ký quỹ	7.307.639	8.755.701
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.046.348	6.769.652
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.261.291	1.986.049
	<b>714.066.927</b>	<b>569.640.145</b>

**- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:**

	<u>31/12/2024</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2023</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi của TCKT	295.059.071	241.048.118
Tiền gửi của cá nhân	419.007.856	328.592.027
	<b>714.066.927</b>	<b>569.640.145</b>

**18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác**

	<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>173.515</b>	<b>(364.970)</b>	<b>(191.455)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(364.970)	(364.970)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	173.515	-	173.515
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>205.742</b>	<b>(64.448)</b>	<b>141.294</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(64.448)	(64.448)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	205.742	-	205.742

**19. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	<i>31/12/2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác	73.300	102.500
	<b>73.300</b>	<b>102.500</b>

**20. Phát hành giấy tờ có giá**

	<i>31/12/2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu	<b>34.333.258</b>	<b>21.132.073</b>
- Dưới 5 năm	17.999.562	11.899.596
- Trên 5 năm	16.333.696	9.232.477
Chứng chỉ tiền gửi	<b>85.512.146</b>	<b>99.930.020</b>
- Từ 12 tháng trở xuống	62.120.000	81.024.619
- Trên 12 tháng	23.392.146	18.905.401
	<b>119.845.404</b>	<b>121.062.093</b>

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 5,28%/năm đến 8,80%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 3,60%/năm đến 11,18%/năm.

**21. Các khoản phải trả và công nợ khác**

	<i>31/12/2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.768.368	1.594.264
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.694.355	1.570.264
Các khoản phải trả bên ngoài	12.150.437	17.853.302
Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.10)	3.216.850	3.285.272
	<b>15.613.160</b>	<b>21.017.830</b>

## 22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **5.306.324.052** với mệnh giá 10.000 VND. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **53.063.241** triệu VND.

Đơn vị: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/Tăng	Sử dụng/ Điều chỉnh	Dư cuối
Vốn điều lệ	52.140.841	922.400	-	53.063.241
Thặng dư vốn cổ phần	869.327	435.007	-	1.304.334
Quỹ dự phòng tài chính	7.175.661	1.983.054	-	9.158.715
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.595.230	991.527	-	4.586.757
Quỹ khác	807.788	498.558	(348.373)	957.973
Lợi nhuận chưa phân phối	24.008.552	22.195.364	(7.723.174)	38.480.742
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.597.399</b>	<b>27.025.910</b>	<b>(8.071.547)</b>	<b>107.551.762</b>

Chi tiết phần vốn của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2024			31/12/2023		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	53.063.241	53.063.241	-	52.140.841	52.140.841	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.304.334	1.304.334	-	869.327	869.327	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	<b>54.367.575</b>	<b>54.367.575</b>	<b>-</b>	<b>53.010.168</b>	<b>53.010.168</b>	<b>-</b>

### 22.2. Cổ phiếu:

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.306.324.052	5.214.084.052
- Cổ phiếu phổ thông	5.306.324.052	5.214.084.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.306.324.052	5.214.084.052
- Cổ phiếu phổ thông	5.306.324.052	5.214.084.052
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

#### IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng

##### 1. Thu nhập lãi thuần

	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.919.307	1.331.992
Thu nhập lãi cho vay	47.717.269	46.329.340
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	9.499.657	12.009.652
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.509.950	1.495.953
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	119.924	174.326
Thu các hoạt động tín dụng khác	831.347	581.694
	<b>61.597.454</b>	<b>61.922.957</b>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>		
Chi lãi tiền gửi	(18.167.480)	(20.976.829)
Chi lãi tiền vay	(1.324.941)	(1.333.059)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.055.860)	(6.639.829)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(1.746.738)	(1.022.680)
	<b>(27.295.019)</b>	<b>(29.972.397)</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>34.302.435</b>	<b>31.950.560</b>

##### 2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.341.702	2.731.193
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.484	8.275
Thu từ dịch vụ tư vấn	308.499	186.926
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.005.362	1.147.895
Các dịch vụ khác	1.217.255	906.427
	<b>5.881.302</b>	<b>4.980.716</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.234.928)	(1.872.231)
Chi phí hoa hồng môi giới	(545.341)	(448.827)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(31.790)	(16.027)
Các dịch vụ khác	(44.797)	(83.076)
	<b>(2.856.856)</b>	<b>(2.420.161)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>3.024.446</b>	<b>2.560.555</b>



### 3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	3.989.183	3.097.217
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.061.046	3.053.354
	<b>7.050.229</b>	<b>6.150.571</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(1.299.580)	(527.931)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.747.498)	(4.405.779)
	<b>(5.047.078)</b>	<b>(4.933.710)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>2.003.151</b>	<b>1.216.861</b>

### 4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.582.842	475.140
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(466)	(32.114)
	<b>1.582.376</b>	<b>443.026</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn</b>		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.976.354	607.226
Chi về chứng khoán đầu tư	(295.596)	(270.071)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1.338	(84.343)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(357)
	<b>2.682.096</b>	<b>252.455</b>
<b>Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>4.264.472</b>	<b>695.481</b>

### 5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	2.173.226	1.468.496
Thu nhập/(chi phí) từ các công cụ tài chính phái sinh khác	65.859	574.377
Thu nhập/(chi phí) khác	520.219	191.099
	<b>2.759.304</b>	<b>2.233.972</b>

**6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức	568.026	97.574
Thu khác từ góp vốn, mua cổ phần	372.873	318.071
	<b>940.899</b>	<b>415.645</b>

**7. Chi phí hoạt động**

	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	78.247	81.488
Chi cho nhân viên	7.017.727	5.969.278
Chi về tài sản	2.719.638	2.409.865
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	1.246.182	1.124.318
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.769.356	2.481.786
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	578.974	447.967
	<b>13.163.942</b>	<b>11.390.384</b>

**8. Giải trình biến động lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế của MB quý IV năm 2024 so với quý IV năm 2023 tăng **1.349.482** triệu đồng tương đương mức **28,97%** do các nguyên nhân sau:

<b>Khoản mục có biến động lớn</b>	<b>Ảnh hưởng Lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</b>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	1.895.015
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(174.458)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	191.818
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	2.428.864
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	388.388
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(6.250)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(1.247.878)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng	(1.688.398)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí thuế TNDN	(437.619)
<b>Tổng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh</b>	<b>1.349.482</b>

## 9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 Triệu đồng</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6.426.356	2.938.200
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng mua nợ	65.093	56.487
	<b>6.491.449</b>	<b>2.994.687</b>

## 10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	58.031	569.484	(568.245)	59.270
Thuế TNDN	3.169.293	5.443.921	(5.650.460)	2.962.754
Các loại thuế khác	57.948	1.149.510	(1.012.632)	194.826
	<b>3.285.272</b>	<b>7.162.915</b>	<b>(7.231.337)</b>	<b>3.216.850</b>

## 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế:

	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>27.639.316</b>	<b>24.688.003</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản::</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài) và các khoản khác	(961.764)	(450.877)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	446.806	14.931
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính tại Việt Nam</b>	<b>27.124.358</b>	<b>24.252.057</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (i)	5.424.872	4.850.411
Điều chỉnh trong năm cho thuế thu nhập hiện hành của các năm trước (ii)	14.908	-
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài kỳ này (iii)	4.172	7.049
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ (i) + (ii) +(iii)</b>	<b>5.443.952</b>	<b>4.857.460</b>

## 12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<i>31/12/2024 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.266.448	3.637.930
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	27.977.005	65.246.733
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng	69.423.256	43.816.386
	<b>100.666.709</b>	<b>112.701.049</b>

## V- Các thông tin khác

### 1. Các cam kết ngoại bảng

Chi tiêu	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
<b>Bảo lãnh vay vốn</b>	<b>238.395</b>	<b>154.358</b>
<b>Các cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>263.133.210</b>	<b>394.715.794</b>
+ Cam kết mua ngoại tệ	4.416.403	1.945.064
+ Cam kết bán ngoại tệ	4.492.239	1.423.038
+ Cam kết mua giao dịch hoán đổi	127.747.604	195.798.455
+ Cam kết bán giao dịch hoán đổi	126.476.964	195.549.237
<b>Cam kết trong nghiệp vụ LC</b>	<b>29.138.440</b>	<b>23.214.316</b>
<b>Bảo lãnh khác</b>	<b>135.544.405</b>	<b>121.725.719</b>
<b>Cam kết khác</b>	<b>72.142.469</b>	<b>81.915.911</b>

#### Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) như sau:

Loại giao dịch	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Giao dịch tiền gửi tại MB	40.239.944	39.740.091
	<b>40.239.944</b>	<b>39.740.091</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.



Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	3.194.208	-
		Tiền gửi	-	(2.393.801)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(266.390)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	665.862	-
		Tiền gửi	-	(367.252)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp	400.000	-
		Tiền gửi & cho vay	8.325.000	(1.190.771)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	915.000	-
		Tiền gửi	-	(2.389.052)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp	879.375	-
		Tiền gửi	-	(729.734)
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	Công ty con	Vốn góp	1.810.460	-
		Tiền gửi	1.909.376	(2.148)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	2.310.257 -	- (1.366.642)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	293.900 -	- (88.733)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	665.862 -	- (257.821)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	400.000 4.490.000	- (1.830.324)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	915.000 -	- (1.770.828)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	879.375 -	- (971.939)
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	1.810.460 1.144.600	- (35.113)

### 3. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay khách hàng, tổng tiền gửi của khách hàng, các cam kết thư tín dụng, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	733.635.035	713.401.244	29.138.440	206.588.976
Nước ngoài	959.059	665.683	-	57.261

**4. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý**

<b>31 tháng 12 năm 2024</b>	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	708.422.640	55.154.822	302.676.568	1.713.893	(809.672)	1.067.158.251
Nợ phải trả	605.270.772	53.988.389	299.554.504	1.602.496	(809.672)	959.606.489
Tài sản cố định	4.340.764	47.907	153.716	4.374	-	4.546.761
Doanh thu	131.143.191	6.036.328	32.864.214	218.306	(85.969.428)	84.292.611
Chi phí	109.188.557	4.575.272	28.661.453	197.441	(85.969.428)	56.653.295
Lợi nhuận trước thuế	21.954.634	1.461.056	4.202.761	20.865	-	27.639.316
<b>31 tháng 12 năm 2023</b>	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	609.105.004	43.321.582	248.924.007	1.491.354	(797.000)	902.044.947
Nợ phải trả	527.512.605	41.523.478	244.025.616	1.182.849	(797.000)	813.447.548
Tài sản cố định	3.820.012	51.306	125.335	3.644	-	4.000.297
Doanh thu	128.425.582	6.961.415	30.889.777	182.585	(88.505.312)	77.954.047
Chi phí	111.943.292	4.925.497	24.755.214	147.353	(88.505.312)	53.266.044
Lợi nhuận trước thuế	16.482.290	2.035.918	6.134.563	35.232	-	24.688.003

## 5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### 5.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

## 5.2 *Rủi ro thị trường*

### 5.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một (1) tháng;
- ▶ Chứng khoán nợ kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.



Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng							Tổng
	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 12 tháng	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.266.448	-	-	-	-	-	3.266.448
Tiền gửi tại NHNN	-	27.998.988	-	-	-	-	-	27.998.988
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	65.269.823	7.035.365	-	-	-	72.305.188
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	6.560.835	-	-	-	-	6.560.835
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	17.934.047	-	246.220.439	270.547.609	93.707.998	78.476.970	28.748.393	735.635.456
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	20.895.655	19.408.410	17.050.017	41.041.240	101.463.445	200.085.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.531.977	-	-	-	-	-	8.531.977
Tài sản cố định	-	4.546.761	-	-	-	-	-	4.546.761
Tài sản Có khác (*)	39.258	18.734.942	-	-	-	-	-	18.774.200
<b>Tổng tài sản</b>	<b>18.199.940</b>	<b>63.079.116</b>	<b>338.946.752</b>	<b>296.991.384</b>	<b>110.758.015</b>	<b>119.518.210</b>	<b>130.211.838</b>	<b>1.077.705.255</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	8.156.285	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.169.142	1.733.651	543.665	7.393.911	-	91.840.369
Tiền gửi của khách hàng	-	-	387.610.120	119.766.302	112.909.284	81.394.714	12.386.507	714.066.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(193.515)	72.330	91.253	153.387	68.000	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.313	3.025	-	66.962	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.900.072	4.889.307	27.000.206	33.236.600	49.819.219	119.845.404
Các khoản nợ khác (*)	-	25.432.749	-	-	-	-	-	25.432.749
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>25.432.749</b>	<b>482.642.104</b>	<b>126.464.903</b>	<b>140.547.433</b>	<b>122.178.612</b>	<b>62.340.688</b>	<b>959.606.489</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>18.199.940</b>	<b>37.646.367</b>	<b>(143.695.352)</b>	<b>170.526.481</b>	<b>(29.789.418)</b>	<b>(2.660.402)</b>	<b>67.871.150</b>	<b>118.098.766</b>

(\*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

### 5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	185.073	48.988	47.690	281.751
Tiền gửi tại NHNN	1.016.767	2.407	116.357	1.135.531
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.270.592	486.413	1.761.883	8.518.888
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	32.684.382	-	718.827	33.403.209
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	57.261	57.261
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	4.374	4.374
Các tài sản Cỏ khác	2.022.551	107.619	17.050	2.147.220
<b>Tổng tài sản</b>	<b>43.989.825</b>	<b>648.158</b>	<b>2.723.442</b>	<b>47.361.425</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	16.093.929	127.196	146.275	16.367.400
Tiền gửi của khách hàng	27.437.586	5.030.936	1.048.057	33.516.579
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.001.169)	(3.142.023)	1.071.786	(4.071.406)
Các khoản nợ khác	666.906	14.243	105.697	786.846
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>42.197.252</b>	<b>2.030.352</b>	<b>2.371.815</b>	<b>46.599.419</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.792.573	(1.382.194)	351.627	762.006
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(150.297)	26.715	47.747	(75.835)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>1.642.276</b>	<b>(1.355.479)</b>	<b>399.374</b>	<b>686.171</b>

### 5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng						
	Quá hạn		Trong hạn				
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.266.448	-	-	-	-	3.266.448
Tiền gửi tại NHNN	-	27.998.988	-	-	-	-	27.998.988
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	65.269.823	7.035.365	-	-	-	72.305.188
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	6.560.835	-	-	-	-	6.560.835
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	17.934.047	39.114.051	109.719.391	280.426.342	142.731.863	145.709.762	735.635.456
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	2.003.036	8.692.059	61.594.766	50.798.605	76.770.301	200.085.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	8.531.977	-	8.531.977
Tài sản cố định	-	-	-	-	4.546.761	-	4.546.761
Tài sản Có khác (*)	39.258	16.772.478	259.854	1.632.595	64.741	5.274	18.774.200
<b>Tổng tài sản</b>	<b>18.199.940</b>	<b>160.985.659</b>	<b>125.706.669</b>	<b>343.653.703</b>	<b>206.673.947</b>	<b>222.485.337</b>	<b>1.077.705.255</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	8.156.285	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	82.169.142	1.733.651	7.937.576	-	-	91.840.369
Tiền gửi của khách hàng	-	387.610.120	119.766.302	194.303.998	12.366.335	20.172	714.066.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(220.222)	59.511	244.640	107.526	-	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.313	3.025	62.249	4.713	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.900.073	4.889.307	60.236.805	37.017.578	12.801.641	119.845.404
Các khoản nợ khác (*)	-	25.432.749	-	-	-	-	25.432.749
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>508.048.147</b>	<b>126.452.084</b>	<b>262.726.044</b>	<b>49.553.688</b>	<b>12.826.526</b>	<b>959.606.489</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>18.199.940</b>	<b>(347.062.488)</b>	<b>(745.415)</b>	<b>80.927.659</b>	<b>157.120.259</b>	<b>209.658.811</b>	<b>118.098.766</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	31/12/2024 đồng	31/12/2023 đồng
USD	25.450,00	24.250,00
EUR	26.715,00	27.079,00
GBP	32.025,00	30.901,00
JPY	163,92	172,16
CHF	28.340,50	28.942,00
AUD	15.915,50	16.559,00
CAD	17.841,50	18.385,00
SGD	18.808,00	18.454,00
THB	752,87	712,98
SEK	2.324,87	2.455,18

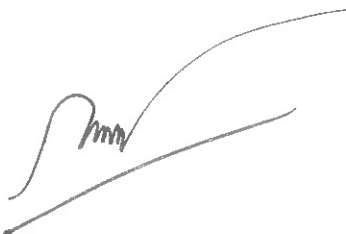
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Giám đốc Trung tâm  
Kế toán



Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025